

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 09/CBTT-NAG-2019
V/v: BCTC hợp nhất Quý 4/2018

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 11 năm 2019.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2018 theo Công văn số 02/CV-NAG-2019

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	212.581.884.862	115.202.413.894	(+)97.379.470.968	(+)84,53%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.105.119.639	(2.919.840.487)	(+)10.024.960.126	(+)343,34%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	208.373.125.971	131.052.251.669	(+)77.320.874.302	(+)59,00%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.792.696.781	(1.041.331.494)	(+)5.834.028.275	(+)560,25%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	236.645.710.692	135.583.490.581	(+)101.062.220.111	(+)74,54%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.616.153.501	(1.561.953.046)	(+)3.178.106.547	(+)203,47%

So với quý 4 năm 2017, quý 4 năm 2018 doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty tăng là do quý 4 năm 2018 công ty có doanh thu và lợi nhuận từ ngành hàng mới và từ một số dự án mới. Tỷ lệ tăng doanh thu và lợi nhuận quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 84,53%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 343,34%

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 59%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 560,25%

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 74,54%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 203,47%

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A Tài sản ngắn hạn	555.370.563.592	312.162.876.991
I Tiền và các tài khoản tương đương tiền	18.783.530.700	11.835.973.518
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.982.597.297	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	200.036.809.357	137.640.610.527
IV Hàng tồn kho	285.793.708.275	160.381.293.161
V Tài sản ngắn hạn khác	10.773.917.963	2.304.999.785
B Tài sản dài hạn	58.780.067.862	48.640.568.954
I Các khoản phải thu dài hạn	290.000.000	251.600.000
II Tài sản cố định	29.748.197.521	26.998.594.684
1 Tài sản cố định hữu hình	24.719.035.070	22.383.798.765
2 Tài sản cố định thuê tài chính		
3 Tài sản cố định vô hình	5.029.162.451	4.614.795.919
III Bất động sản đầu tư		
IV Tài sản dở dang dài hạn		
V Đầu tư tài chính dài hạn	25.506.798.600	18.774.404.512
VI Tài sản dài hạn khác	3.235.071.741	2.615.969.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	614.150.631.454	360.803.445.945
NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C Nợ phải trả	413.261.336.774	171.744.727.002
I Nợ ngắn hạn	412.305.647.888	169.330.414.499
II Nợ dài hạn	955.688.886	2.414.312.503
D Vốn chủ sở hữu	200.889.294.680	189.058.718.943
I Vốn chủ sở hữu	200.889.294.680	189.058.718.943
1 Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4 Vốn khác của chủ sở hữu		
5 Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8 Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.774.316.848	19.141.346.979
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB		
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	19.633.200.012	11.197.095.733
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1 Nguồn kinh phí		
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	614.150.631.454	360.803.445.945



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.077.593.366	767.058.561.389
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	5.431.882.674	12.088.634.199
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.645.710.692	754.969.927.190
4 Giá vốn hàng bán	208.518.231.543	621.475.373.860
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.127.479.149	133.494.553.330
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.471.874.640	3.698.802.725
7 Chi phí tài chính	8.450.311.425	23.868.808.486
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>8.136.368.945</i>	<i>22.539.943.031</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(425.806.456)	1.732.394.088
9 Chi phí bán hàng	16.736.616.013	86.337.999.501
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.716.145.560	23.304.745.610
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.729.525.665)	5.414.196.546
12 Thu nhập khác	4.045.043.977	9.064.249.213
13 Chi phí khác	291.088.696	749.154.771
14 Lợi nhuận khác	3.753.955.281	8.315.094.442
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.024.429.616	13.729.290.988
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.138.810.913	4.516.233.966
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(730.534.798)	(1.046.907.351)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.616.153.501	10.259.964.373
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.674.383.504	11.123.860.094
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(58.230.003)	(863.895.721)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	734
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	113	734

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018

VĨNH PHÚC, THÁNG 01 NĂM 2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2018	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2018	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018	8 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÍ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555.370.563.592	312.162.876.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.783.530.700	11.835.973.518
1. Tiền	111		18.783.530.700	8.835.973.518
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.982.597.297	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	39.982.597.297	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.036.809.357	137.640.610.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		149.076.451.204	99.905.903.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.473.077.753	36.739.853.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	16.600.000.000	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.979.188.767	1.286.761.441
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	285.793.708.275	160.381.293.161
1. Hàng tồn kho	141	V.5	287.086.068.891	160.902.236.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.292.360.616)	(520.943.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.773.917.963	2.304.999.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.355.886.241	537.375.104
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.239.659.119	1.559.028.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	178.372.603	208.596.623
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.780.067.862	48.640.568.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		290.000.000	251.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216		290.000.000	251.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		29.748.197.521	26.998.594.684
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	24.719.035.070	22.383.798.765
- Nguyên giá		222		105.718.851.265	98.473.691.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(80.999.816.195)	(76.089.892.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	5.029.162.451	4.614.795.919
- Nguyên giá		228		5.259.508.519	4.748.758.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(230.346.068)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		25.506.798.600	18.774.404.512
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		20.506.798.600	18.774.404.512
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	V.10	5.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3.235.071.741	2.615.969.758
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.11	1.777.282.689	2.205.088.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.19	1.457.789.052	410.881.702
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
4. Tài sản dài hạn khác		268			
VI. Lợi thế thương mại		269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		614.150.631.454	360.803.445.945

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		413.261.336.774	171.744.727.002
I. Nợ ngắn hạn	310		412.305.647.888	169.330.414.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.680.323.036	8.774.372.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.709.633.118	3.252.787.102
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	9.328.307.513	4.871.143.806
4. Phải trả người lao động	314		2.282.309.788	2.933.098.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.884.623.510	4.783.743.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121.528.273	121.528.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	719.007.960	190.374.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	329.825.477.203	142.349.199.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	3.545.822.488	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.614.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		955.688.886	2.414.312.503
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	955.688.886	2.414.312.503
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.889.294.680	189.058.718.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	200.889.294.680	189.058.718.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.774.316.848	19.141.346.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.099.933.344	21.069.236.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.674.383.504	(1.927.889.247)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	19.633.200.012	11.197.095.733
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		614.150.631.454	360.803.445.945

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.077.593.366	136.650.074.606	767.058.561.389	509.108.192.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.431.882.674	1.066.584.025	12.088.634.199	6.424.908.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	236.645.710.692	135.583.490.581	754.969.927.190	502.683.284.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	208.518.231.543	116.309.270.836	621.475.373.860	402.448.524.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.127.479.149	19.274.219.745	133.494.553.330	100.234.760.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.471.874.640	342.483.098	3.698.802.725	1.208.355.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.450.311.425	3.311.358.114	23.868.808.486	11.263.670.827
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.136.368.945	3.172.026.352	22.539.943.031	10.776.979.692
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(425.806.456)	(141.824.851)	1.732.394.088	1.048.696.418
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.736.616.013	12.835.900.545	86.337.999.501	56.106.940.893
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.716.145.560	6.825.035.734	23.304.745.610	20.201.481.807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.729.525.665)	(3.497.416.401)	5.414.196.546	14.919.718.376
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.045.043.977	1.806.554.149	9.064.249.213	6.599.856.795
13. Chi phí khác	32	VI.8	291.088.696	309.524.756	749.154.771	1.141.436.925
14. Lợi nhuận khác	40		3.753.955.281	1.497.029.393	8.315.094.442	5.458.419.870
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.024.429.616	(2.000.387.008)	13.729.290.988	20.378.138.246
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.138.810.913	(214.741.398)	4.516.233.966	4.407.594.918
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(730.534.798)	(223.692.564)	(1.046.907.351)	(65.318.249)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.616.153.501	(1.561.953.046)	10.259.964.373	16.035.861.577
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.674.383.504	(1.339.877.831)	11.123.860.094	15.646.936.551
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(58.230.003)	(222.075.215)	(863.895.721)	388.925.026
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	113	(90)	734	1.054
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	113	(90)	734	1.054

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Lập ngày 08 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

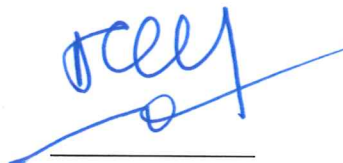
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		354.436.734.684	177.465.340.603	1.010.162.990.662	655.994.710.962
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(281.754.252.746)	(152.690.894.150)	(994.520.829.863)	(588.234.732.369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.643.248.128)	(4.838.544.731)	(22.954.371.498)	(16.261.810.567)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.110.834.105)	(3.034.851.829)	(21.362.413.733)	(10.379.579.175)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(852.914.912)	(1.886.756.420)	(1.318.883.024)	(8.243.599.263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		49.845.319.341	39.627.936.128	248.450.131.458	216.341.178.141
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.907.449.801)	(65.542.181.869)	(328.130.898.822)	(257.113.122.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.013.354.333	(10.899.952.268)	(109.674.274.820)	(7.896.954.617)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.161.882.110)	(7.317.843.266)	(3.906.277.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				619.813.255	277.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.750.000.000)	(14.700.000.000)	(115.854.000.000)	(52.909.975.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	24.527.000.000	57.304.000.000	51.916.975.800
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(9.610.000.000)		(10.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.211.619.865	635.449.611	2.888.959.345	1.035.899.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.461.619.865	(2.309.432.499)	(62.359.070.666)	(13.786.377.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			9.910.000.000		10.700.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		216.667.335.547	102.262.861.813	766.561.398.097	338.800.876.915
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250.195.080.958)	(85.891.736.740)	(580.543.743.945)	(317.494.360.223)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.036.863.725)	(7.027.144.000)	(7.036.863.725)	(7.032.902.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.564.609.136)	19.253.981.073	178.980.790.427	24.973.614.252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.910.365.062	6.044.596.306	6.947.444.941	3.290.282.125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.873.053.397	5.791.491.111	11.835.973.518	8.545.805.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.241	(113.899)	112.241	(113.899)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.783.530.700	11.835.973.518	18.783.530.700	11.835.973.518

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 04
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04
- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	51%	51%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ 10 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.673.528.934	2.224.887.105
Tiền gửi ngân hàng	15.110.001.766	6.611.086.413
Tiền tương đương tiền	0	3.000.000.000
Cộng	<u>18.783.530.700</u>	<u>11.835.973.518</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.982.597.297	0
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	39.982.597.297	0
Cộng	<u>39.982.597.297</u>	<u>0</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	16.600.000.000	2.800.000.000
Cộng	<u>16.600.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	905.121.031	768.576.326
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.633.889.923	518.185.115
Phải thu khác	440.177.813	0
Cộng	<u>4.979.188.767</u>	<u>1.286.761.441</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	45.213.749.467	43.232.019.333
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.737.038.162	3.497.230.403
Thành phẩm	17.465.868.315	18.888.454.842
Hàng hóa	220.669.412.947	95.284.532.299
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.292.360.616)	(520.943.716)
Cộng	<u>285.793.708.275</u>	<u>160.381.293.161</u>

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	89.746.468
Thuế GTGT hàng nội địa	5.964.650	821.364
Thuế TNCN	1.759.117	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	8.852.813
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	170.648.836	109.175.978
Cộng	<u>178.372.603</u>	<u>208.596.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	384.662.367	102.400.000
CCDC xuất dùng	368.596.108	190.211.236
Chi phí bảo hiểm tài sản	184.784.012	32.727.271
Biển hiệu quảng cáo, ô quảng cáo	852.742.461	72.795.090
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	24.835.415	6.490.000
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	90.634.922	48.000.001
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	203.099.466	
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	111.106.056	
Nhà bạt di động	-	52.666.667
Kệ trưng bày sản phẩm	-	9.048.336
Hệ thống mạng internet, wifi	1.410.196	
Hội nghị khách hàng	967.430.696	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.584.542	23.036.503
Cộng	3.355.886.241	537.375.104

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	60.003.262.562	10.317.027.938	356.168.280	426.753.076	98.473.691.458
Tăng trong kỳ	3.506.097.039	330.000.000	3.204.419.290	99.955.500	104.687.978	7.245.159.807
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	30.876.576.641	60.333.262.562	13.521.447.228	456.123.780	531.441.054	105.718.851.265

Gía trị hao mòn

Số đầu năm	15.204.543.693	56.272.353.506	4.330.076.992	162.704.977	120.213.525	76.089.892.693
Tăng do trích khấu hao	1.403.549.025	1.919.379.150	1.444.828.359	51.573.679	90.593.289	4.909.923.502
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	16.608.092.718	58.191.732.656	5.774.905.351	214.278.656	210.806.814	80.999.816.195

Gía trị còn lại

Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.909.056	5.986.950.946	193.463.303	306.539.551	22.383.798.765
Số cuối kỳ	14.268.483.923	2.141.529.906	7.746.541.877	241.845.124	320.634.240	24.719.035.070

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	133.962.600	4.614.795.919	4.748.758.519
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	510.750.000		510.750.000
Số cuối kỳ	644.712.600	4.614.795.919	5.259.508.519
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	133.962.600	0	133.962.600
Tăng do trích khấu hao	96.383.468		96.383.468
Số cuối kỳ	230.346.068	0	230.346.068
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	4.614.795.919	4.614.795.919
Số cuối kỳ	414.366.532	4.614.795.919	5.029.162.451

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	907.564.684	1.040.981.847
Chi phí sửa chữa xe ô tô	0	17.848.328
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	184.213.153	153.291.001
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	157.599.520	285.846
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	359.061.393	529.103.918
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	19.270.840	226.104.158
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	59.444.456	130.777.784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	34.582.560	70.385.724
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.391.923	
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.154.160	36.309.450
Cộng	1.777.282.689	2.205.088.056

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	329.115.721.646	141.263.662.711
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	92.357.528.092	92.493.130.797
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	38.368.035.781	30.783.339.613
<i>NH Tiên phong bank -CN Ba Đình (c)</i>	0	14.987.192.301
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (d)</i>	151.582.195.829	
<i>TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (e)</i>	42.351.961.944	
<i>Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (f)</i>	1.231.000.000	
<i>Trương Quang Tú (g)</i>	0	3.000.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng(h)</i>	3.225.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	709.755.557	1.085.536.673
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long</i>	0	155.003.333
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM</i>	492.555.557	611.333.340
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An</i>	217.200.000	217.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	0	102.000.000
Cộng	329.825.477.203	142.349.199.384

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đi vay ngắn hạn:

- (a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 19 tháng 07 năm 2018, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 19/07/2018, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.
- (b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.
- (d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Thành An theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018-HDCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành không vượt quá 200 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần hoặc khi có thông báo của Bên cho vay vốn cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn
- (e) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐTD/HMM/VCB.HGM-NAG ngày 06/03/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn.
- (f) Là khoản Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 10%/năm.
- (g) Là khoản vay cá nhân của ông Trương Quang Tú, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay 0,7%/tháng, tiền lãi vay được trả theo quý.
- (h) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 4183.18.308.3789979.TD ngày 01/02/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 16 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh thanh toán là 5 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	955.688.886	2.414.312.503
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long(a)</i>	0	177.634.733
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM (b)</i>	284.888.886	1.026.777.770
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An(c)</i>	670.800.000	869.900.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng(d)</i>	0	340.000.000
Cộng	955.688.886	2.414.312.503

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐCV/PVBTL-NAGA.IDT ký ngày 14/04/2015, mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô. Tổng số tiền vay là 664,3 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến hết ngày 31/07/2015 là 11,5%/năm, từ 01/08/2015 lãi suất điều chỉnh theo quy định của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần, kỳ gốc vay đầu tiên vào ngày 26/07/2015, tổng số kỳ trả gốc vay là 20 kỳ, lãi vay được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản thế chấp là ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 08/2015/HĐTC/PVBTL-NAGA.IDT có giá trị 949 triệu đồng.

(b) Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 27368.17.106.3515544.TD ký ngày 15/11/2017, số tiền vay 470.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-197.09.

- Hợp đồng vay số 27653.17.106.3515544.TD ký ngày 16/11/2017, số tiền vay 800.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51F-899.48.

(c) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) và ô tô Ford Ranger XLS AT

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 21.04/2017/HĐCV ký ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền vay 510.000.000 VND với mục đích vay tài trợ chi phí mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 6903/2017/HĐMB ngày 16/03/2017. Hợp đồng vay có thời hạn 60 tháng, lãi suất vay được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là ô tô tải pickup cabin kép Mazda BT-50 AT 2.2L Facelift, sản xuất năm 2016, BKS 43C-149.39 có giá trị 665.000.000 VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	201.177.898
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.668.341.870	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.092.337.172	833.513.372
Thuế thu nhập cá nhân	97.339.547	32.525.954
Tiền thuê đất, thuế đất	0	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	13.666.666	13.333.334
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.456.622.258	3.790.593.248
Cộng	9.328.307.513	4.871.143.806

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.110.895.848	238.174.847
Chiết khấu bán hàng	1.209.113.743	4.185.569.114
Chi phí thuê kho	50.000.000	50.000.000
Chi phí khuyến mại bán hàng	514.613.919	310.000.000
Chi phí khác	0	0
Cộng	<u>2.884.623.510</u>	<u>4.783.743.961</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	114.131.578	
Bảo hiểm xã hội	33.675.000	25.973.535
Bảo hiểm y tế	6.976.500	3.831.191
Bảo hiểm thất nghiệp	2.694.000	1.773.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	257.028.215	
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	158.388.290
Phải trả tiền lãi vay	303.829.167	0
Phải trả, phải nộp khác	673.500	407.926
Cộng	<u>719.007.960</u>	<u>190.374.742</u>

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.545.822.488	1.996.643.478
Cộng	<u>3.545.822.488</u>	<u>1.996.643.478</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	1.457.789.052	425.827.793
Số hoàn nhập trong kỳ	0	0
Số cuối kỳ	<u>1.457.789.052</u>	<u>425.827.793</u>

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	10.308.170.707	13.222.040.161	181.198.674.814
Tăng vốn góp trong năm					500.000.000		500.000.000
Lợi nhuận trong năm trước					388.925.026	15.646.936.551	16.035.861.577
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước				1.051.812.285		(1.051.812.285)	
Phân phối lợi nhuận trong năm trước						(8.675.817.448)	(8.675.817.448)
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	11.197.095.733	19.141.346.979	189.058.718.943
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	11.197.095.733	19.141.346.979	189.058.718.943
Tăng vốn góp trong năm					9.300.000.000		9.300.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					(863.895.721)	11.123.860.094	10.259.964.373
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				761.501.589		(761.501.589)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(304.600.635)	(304.600.635)
Cổ tức phải trả						(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	19.633.200.012	21.774.316.848	200.889.294.680

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Số đầu năm	11.197.095.733	10.308.170.707
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	8.436.104.279	478.695.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	19.633.200.012	10.786.866.259

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng doanh thu	242.077.593.366	136.650.074.606
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	242.077.593.366	136.696.862.255
Thuế tiêu thụ đặc biệt		(46.787.649)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	5.431.882.674	1.066.584.025
Chiết khấu thương mại	895.867.238	717.617.660
Giảm giá hàng bán	3.713.641	
Hàng bán bị trả lại	4.532.301.795	348.966.365
Doanh thu thuần	236.645.710.692	135.583.490.581

2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	208.518.231.543	116.309.270.836
Cộng	208.518.231.543	116.309.270.836

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.441.706.874	342.483.098
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.167.766	
Cộng	1.471.874.640	342.483.098

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	8.136.368.945	3.273.026.676
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.470.090	38.322.667
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.478.452	8.771
Chiết khấu thanh toán	32.993.938	
Cộng	<u>8.450.311.425</u>	<u>3.311.358.114</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.885.616.578	2.732.648.675
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	41.156.139	28.390.910
Chi phí vật liệu, đồ dùng	301.909.950	151.504.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.705.557	117.586.114
Chi phí bảo hành	1.229.232.715	905.507.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.027.725.144	3.609.040.989
Chi phí bằng tiền khác	5.030.269.930	5.291.221.442
Cộng	<u>16.736.616.013</u>	<u>12.835.900.545</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.306.370.239	4.060.085.114
Chi phí vật liệu quản lý	92.175.274	48.676.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.265.389	395.316.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	599.592.669	443.949.568
Thuế, phí và lệ phí	156.323.294	132.227.419
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.016.453	1.079.305.265
Chi phí bằng tiền khác	575.402.242	665.475.234
Cộng	<u>5.716.145.560</u>	<u>6.825.035.734</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.813.636.361	1.521.818.181
Thu cho thuê xe ô tô	327.272.727	109.090.909
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu	1.859.200.000	
Linh kiện bảo hành miễn phí	36.496.000	163.468.996
Thu nhập khác	8.438.889	12.176.063
Cộng	<u>4.045.043.977</u>	<u>1.806.554.149</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	60.476.158	244.615.027
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	210.000.000	
Chi phí khác	20.612.538	64.909.729
Cộng	<u>291.088.696</u>	<u>309.524.756</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.024.429.616	2.571.491.577
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	60.476.158	133.880.000
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước	(297.929.295)	
- Khoản lỗ của Công ty con	130.610.688	(260.824.548)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	(4.037.688.766)	977.096.204
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	5.694.054.557	1.989.099.921
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	5.694.054.557	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	<u>1.138.810.913</u>	<u>397.819.984</u>
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	<u>1.138.810.913</u>	<u>612.561.383</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(730.534.798)	(223.692.564)
Cộng	<u>(730.534.798)</u>	<u>(223.692.564)</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.674.383.504	(1.339.877.831)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.674.383.504	(1.339.877.831)
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>113</u>	<u>(90)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.674.383.504	(1.339.877.831)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.674.383.504	(1.339.877.831)
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>14.849.576</u>	<u>14.849.576</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>113</u>	<u>(90)</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>14.849.576</u>	<u>14.849.576</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với cáC các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	116.498.544.089	52.283.435.215
Doanh thu cho thuê kho	61.363.635	67.500.000
Doanh thu mua hàng hoá	15.722.894.501	9.815.952.740
Trả tiền mua hàng hóa	14.597.263.300	27.548.918.838
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	146.040.000.000	64.386.088.300
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Doanh thu bán hàng, cho thuê kho và xe ô tô	2.812.984.874	1.704.000.000
Thu tiền cho thuê kho và xe ô tô	0	3.218.000.000
Cho vay ngắn hạn	0	1.600.000.000
Thu tiền gốc cho vay	0	12.600.000.000
Tiền lãi cho vay	0	363.534.222
Đi vay ngắn hạn	27.500.000.000	
Trả nợ tiền vay	37.300.000.000	
Tiền lãi vay phải trả	311.542.223	
Tiền lãi vay đã trả	85.118.903	

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:**CÔNG NỢ PHẢI THU**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	33.295.053.747	14.073.953.398
Phải thu tiền ứng trước	17.108.561.250	19.860.772.581
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Phải trả tiền ứng trước	2.565.075.200	0
Phải trả tiền gốc vay	2.565.075.200	
Phải trả tiền lãi vay	0	
Tổng công nợ phải thu	52.968.690.197	33.934.725.979

CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải trả tiền mua hàng hoá	45.000.001	655.000.001
	45.000.001	655.000.001
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Phải trả tiền ứng trước	1.534.829.167	1.756.111.528
Phải trả tiền ứng trước	0	1.756.111.528
Phải trả tiền gốc vay	1.231.000.000	
Phải trả tiền lãi vay	303.829.167	
Tổng công nợ phải trả	1.579.829.168	2.411.111.529

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	198.235.040.256	11.990.835.821	26.419.834.615		236.645.710.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các BP	91.848.223.806	444.461.945	(493.607.574)	(91.799.078.177)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	290.083.264.062	12.435.297.766	25.926.227.041	(91.799.078.177)	236.645.710.692
Chi phí bộ phận	262.759.631.594	10.160.419.377	21.345.261.727	(85.747.081.155)	208.518.231.543
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	27.323.632.468	2.274.878.389	4.580.965.314	(6.051.997.022)	28.127.479.149
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(22.452.761.573)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.674.717.576
Doanh thu hoạt động tài chính					1.471.874.640
Chi phí tài chính					(8.450.311.425)
Thu nhập khác					(425.806.456)
Chi phí khác					4.045.043.977
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(291.088.696)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.138.810.913)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					730.534.798
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.616.153.501
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.800.000			3.800.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.344.537.973	159.457.113	157.954.758		1.661.949.844

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	836.095.291.641	27.401.052.384	49.219.132.719	(298.564.845.290)	614.150.631.454
Tổng tài sản					614.150.631.454
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	610.413.737.246	21.245.364.871	44.764.869.611	(263.162.634.954)	413.261.336.774
Tổng nợ phải trả					413.261.336.774

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.783.530.700	11.835.973.518	18.783.530.700	11.835.973.518
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.982.597.297	0	39.982.597.297	0
Phải thu khách hàng	148.633.850.262	99.463.302.967	148.633.850.262	99.463.302.967
Các khoản cho vay	16.600.000.000	2.800.000.000	16.600.000.000	2.800.000.000
Các khoản phải thu khác	5.269.188.767	1.538.361.441	5.269.188.767	1.538.361.441
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.506.798.600	18.774.404.512	25.506.798.600	18.774.404.512
Cộng	254.775.965.626	134.412.042.438	254.775.965.626	134.412.042.438
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	330.781.166.089	144.763.511.887	330.781.166.089	144.763.511.887
Phải trả người bán	41.680.323.036	8.774.372.445	41.680.323.036	8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	9.431.763.746	9.903.860.456	9.431.763.746	9.903.860.456
Cộng	381.893.252.871	163.441.744.788	381.893.252.871	163.441.744.788

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	329.825.477.203	955.688.886		330.781.166.089
Phải trả người bán	41.680.323.036			41.680.323.036
Các khoản phải trả khác	9.431.763.746	0		9.431.763.746
Cộng	380.937.563.985	955.688.886		381.893.252.871
Số đầu năm				
Vay và nợ	142.349.199.384	2.414.312.503		144.763.511.887
Phải trả người bán	8.774.372.445			8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	9.903.860.456	0		9.903.860.456
Cộng	161.027.432.285	2.414.312.503		163.441.744.788

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Hương